

Bản án số: 655/2024/DS-PT

Ngày: 15/11/2024

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Bà Trần Thị Liên Anh

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Minh Hoàng

Ông Vũ Toàn Giang

- Thư ký phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương, Thư ký

Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: Ông Nguyễn Mạnh Thắng, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 305/2024/TLPT-DS ngày 10/10/2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST ngày 29/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 441/2024/QĐ-PT ngày 10/10/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 582 /QĐPT- HPT ngày 25/10/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1986;

Nơi đăng ký thường trú trước: Thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên;

Trú tại: Căn hộ A, tòa nhà H, khu NOXH cho CBCS Bộ C2, tổ dân phố Đ, phường C, quận B, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Quỳnh A, sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện P, Thành phố Hà Nội. (*Giấy ủy quyền số công chứng 1065, quyển số 04/2023TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 14/4/2023 tại Văn phòng C3, Thành phố Hà Nội*);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Trung T1 - Công ty L, Thẻ Luật sư số 9916/LS do L1 cấp ngày 19/6/2015.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số A dãy D, T, tổ dân phố số C, phường C, quận B, Thành phố Hà Nội;

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Kim C

Trú tại: Số A dãy D, T, tổ dân phố số C, phường C, quận B, Thành phố Hà Nội;

Do có kháng cáo của bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Khoảng giữa tháng 2 năm 2022, bà T có liên hệ với Công ty TNHH X (Công ty X) và được bà Trần Kim C cho biết bà là đại diện Công ty X. Theo thông tin bà C cung cấp: Công ty X được Bộ Y cấp phép nhập khẩu Test mũi Seinofy Covid- 19 Antigen Rapid và T2 ngậm E.

Trong quá trình trao đổi qua các cuộc thoại, tin nhắn trên mạng xã hội (Z, Facebook), bà C khẳng định hàng hoá sẽ được nhập về Việt Nam và giao cho người mua trong thời hạn từ 10 - 13 ngày kể từ khi người mua chuyển đủ tiền theo đơn giá của Công ty X bán ra thị trường, cụ thể:

- Test mũi Seinofy C A có giá bán là: 30.400.000/01 thùng
- Test ngậm E có giá bán là: 42.000.000/01 thùng.

Do bà C khẳng định thông tin nêu trên là hoàn toàn đúng theo quy định của pháp luật nên bà T đã thoả thuận mua của Công ty X 05 thùng kist test (03 thùng Test mũi Seinoly C A và 02 thùng Test ngậm Easun SARS-CoV-2 Antigen A) thông qua bà C với tổng số tiền là: 175.200.000 đồng.

Sau khi thoả thuận về số hàng trên ngày 20/02/2022, bà C đã yêu cầu bà T phải chuyển đủ toàn bộ số tiền: 175.200.000 thì mới kịp lấy hàng sau 10 – 13 ngày để bán ra thị trường. Do nhẹ dạ cả tin nên bà T đã làm theo sự hướng dẫn của bà C. Bà T đã chuyển đủ số tiền trên vào số tài khoản cá nhân: 6868 999 999 của ông Nguyễn Đình H mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q ngày 20/02/2022.

Gần đến ngày giao hàng, bà T có gọi điện cho bà C thì bà C cho bà T số điện thoại của ông H bảo là sếp của bà, Giám đốc công ty. Bà T đã gọi cho ông H hỏi tình hình giao nhận hàng như ông H, bà C cam kết ban đầu. Lúc này, ông H mới nói với bà T rằng hàng hoá bị phía T biên nên không thể giao hàng theo cam kết (nói miệng, không có văn bản).

Đến ngày 04/04/2022, hàng test mũi về còn test ngậm chưa về. Ông H và bà C cũng không giao hàng cho bà T đúng như thỏa thuận ban đầu và yêu cầu bà T đến lấy hàng. Bà T đã không đến công ty lấy hàng vì thời điểm này số lượng hàng về không đủ và quá thời hạn theo như thỏa thuận nhiều ngày.

Ông H đã vi phạm sự thỏa thuận của các bên và thông tin ban đầu ông H, bà C cung cấp không đúng, gây ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, bà T đã yêu cầu ông H hoàn trả toàn bộ số tiền 175.200.000 đồng cho bà T. Sau đó, ông H hẹn tháng 4, tháng 6 năm 2022 sẽ trả tiền cho bà T và rất nhiều lần bà T yêu cầu ông H trả nhưng tới nay ông H vẫn không có động thái trả tiền cho bà T.

Bà T đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Đình H trả lại cho bà T số tiền 175.200.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Đình H trình bày:

Ông H là giám đốc Công ty X. Khoảng tháng 2/2022, bà T liên lạc mua test C4 ở T, Hà Nội. Sau khi báo giá bằng miệng và hai bên đồng ý mua và bán số lượng là 5 thùng. Sau khi hai bên thoả thuận mua bán thì bà T đã chuyển đủ tiền hàng cho ông H là 175.200.000đồng (chưa bao gồm VAT) và hai bên có làm hợp đồng mua bán và hẹn là từ 20 – 30 ngày sẽ giao hàng. Ông H đặt hàng của Công ty T3 là bên nhận nhập khẩu. Ngày 22/2/2022, ông H đã thanh toán tiền mặt cho bà Bùi Thị Thúy N – Giám đốc Công ty T3. Đến ngày giao hàng, bà N báo các cửa khẩu bên Trung Quốc có người bị C1 và phải phong tỏa toàn

bộ thành phố nên hàng không về được, khi nào hàng về sẽ giao trả hàng. Sau đó, ông H cũng thông báo cho bà T như vậy. Ông H thấy đó là điều hợp lý, bất khả kháng như trong hợp đồng có thể hiện việc bất khả kháng. Ngày 28/4/2022, ông H nhận được đủ hàng và bảo bà T tới lấy hàng về nhưng bà T thấy hàng xuống giá không muốn lấy hàng nữa mà bảo ông H trả lại tiền rồi nói là dấu gia đình để đi buôn, mẹ chồng và gia đình chồng biết thì chết vì tiền đi vay và kể lể hoàn cảnh khó khăn. Ông H cũng thương hại và có nhận lời là để vài tháng nữa ông H bán được hàng thì sẽ trả ít nhiều cho bà T. Tuy nhiên, thời gian sau này, Việt Nam chống dịch rất tốt nên kit test ít người mua và giá bán cũng xuống rất thấp so với giá mua vào nên không thể bán được. Nay bà T khởi kiện, ông H không đồng ý vì ông H là đơn vị làm thương mại mua đi bán lại, cũng phụ thuộc vào bên bán, cửa khẩu Trung Quốc bị tắc biên là sự kiện bất khả kháng. Ông H yêu cầu bà T tới lấy hàng về và trả ông H 5% giá trị VAT (đơn giá ông H và bà T thoả thuận chưa bao gồm VAT).

Bà C là vợ của ông H, cũng là nhân viên của Công ty. Mọi người tìm kiếm khách hàng về, còn ông H sẽ đại diện công ty để trực tiếp giải quyết mua bán nhận hàng. Bà C gửi hợp đồng mẫu cho khách hàng, sau đó hai bên sẽ thoả thuận miệng với nhau vì thời điểm đó đang dịch Covid nên không gặp gỡ được. Khi chào hàng ông H nhân danh Công ty X nhưng khi trực tiếp giao dịch thì bà T gửi tiền vào tài khoản cá nhân của ông H. Vì vậy, bà C không liên quan đến vụ án này, ông H chịu toàn bộ trách nhiệm với việc giao dịch với bà T.

Tại bản tự khai bổ sung, ông H trình bày: Ông chỉ chậm giao hàng cho bà T theo thoả thuận tại hợp đồng mua bán và ông sẽ trả cho bà T tiền phạt do chậm giao hàng theo đúng thoả thuận. Hiện hàng bà T đặt mua của ông, ông đang để tại kho. Nếu bà T đến lấy hàng, ông sẵn sàng giao hàng cho bà T và bà T phải trả cho ông 5% thuế VAT tính trên giá trị hàng hóa.

Ông H có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Kim C trình bày:

Bà là vợ của ông H. Khi dịch Covid bùng phát, ông H có kinh doanh kit, test Covid nên bà giúp ông H kiếm thêm khách hàng. Bà C đăng thông tin bán kit test của ông H lên trang Facebook của bà. Bà T đã liên hệ với bà hỏi mua kit test. Sau khi hai bên trao đổi, biết bà T có nhu cầu mua kit test thì bà đã chuyển số điện thoại và khách hàng để ông H trực tiếp làm việc. Bà C không tham gia việc mua bán và không nhận tiền của bà T. Một thời gian sau, bà C thấy bà T nhắn tin đòi tiền, bà có nói với bà T là tìm gặp ông H vì bà không giao dịch, không nhận tiền của bà T. Việc giao hàng chậm là do Trung Quốc cấm biên và việc kit test dần mất giá, không có người mua nên bà T bỏ không lấy hàng, quay sang đòi tiền là không có căn cứ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST ngày 29/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội đã quyết định:

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST ngày 29/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đương sự không rút đơn khởi kiện, đơn kháng cáo, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, không xuất trình chứng cứ mới.

Nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông H phải trả lại bà T số tiền đã nhận là 175.200.000 đồng do ông H có lỗi trong việc chậm giao hàng.

Bị đơn ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C vắng mặt tại phiên tòa.

HĐXX công bố lời khai của các đương sự vắng mặt.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ kiện, đại diện VKS nhân dân Thành phố H đề nghị HĐXX áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST ngày 29/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T nộp trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo, về hình thức là hợp lệ.

Về tố tụng:

Bị đơn ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C vắng mặt tại phiên tòa. Đây là phiên tòa lần thứ hai, HĐXX xét xử vắng mặt ông H bà C theo quy định tại Điều 296 BLTTDS.

Về nội dung:

Do có nhu cầu mua test Covid về để bán lẻ, bà T liên hệ với bà C và ông H, giám đốc Công ty X thông qua bà C và được bà C chuyển hợp đồng mua bán mẫu qua Zalo và được khẳng định thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng mua bán mẫu. Bà T đã thoả thuận mua 05 thùng kist test (03 thùng Test mũi Seinoly C A và 02 thùng Test ngậm Easun SARS-CoV-2 Antigen A) với tổng số tiền là: 175.200.000 đồng. Ngày 20/02/2022, bà T đã chuyển số tiền 175.200.000 vào tài khoản cá nhân của ông H. Đến ngày giao hàng, ông H thông báo phía Trung Quốc cấm biên nên không thể giao hàng theo thời hạn đã cam kết. Đến ngày 04/04/2022, hàng test mũi về, ông H và bà C yêu cầu bà T đến lấy hàng nhưng bà T đã không đến lấy hàng vì số lượng hàng về không đủ và quá thời hạn giao hàng nhiều ngày. Đến ngày 28/4/2022, hàng về đủ nhưng quá hạn lâu ngày nên bà T không lấy hàng. Bà T đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Đình H trả lại cho bà T số tiền 175.200.000 đồng đã chuyển khoản cho ông H để mua hàng. Ông H trình bày nguyên nhân giao hàng chậm là do phía

Trung Quốc đóng cửa khẩu do C1 nhưng ông H không cung cấp được chứng cứ khách quan. Ông H thừa nhận là chậm giao hàng cho bà T theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán và ông sẽ trả cho bà T tiền phạt do chậm giao hàng theo đúng thỏa thuận.

Theo các điều khoản hợp đồng (được các bên làm căn cứ thỏa thuận) mà bà T cung cấp cho Tòa án, về xử lý hàng hóa bị giao chậm: Tại Điểm 7.1 của hợp đồng mua bán đã quy định “Trường hợp bên B giao hàng chậm thì các khoản phạt sẽ được áp dụng như sau: Bên B sẽ chịu phạt với mức phạt 0.1%/ngày trên từng giá trị hàng hóa”. Như vậy, trường hợp giao hàng chậm bên bán phải chịu phí phạt 0.1%/ngày.

Xác định thời điểm phát sinh vi phạm: Ngày 20/02/2022, bà T thanh toán tiền hàng và hai bên thỏa thuận từ 10 – 12 ngày (Không kể thứ Bảy, Chủ nhật, như vậy, ngày cuối bên bán phải giao hàng là ngày 08/3/2022) sẽ được giao hàng theo như hợp đồng; Ông H khai rằng 20 – 30 ngày sẽ giao hàng nhưng chỉ là thỏa thuận miệng, không có căn cứ. Như vậy, thời điểm vi phạm nghĩa vụ giao hàng của ông H là ngày 09/3/2022. Ngày 04/4/2022, 03 thùng test mũi về (chậm 26 ngày), ngày 28/4/2022, 02 thùng test ngậm về (chậm 50 ngày). Việc chậm giao hàng đã được các bên dự liệu và ghi tại hợp đồng. Nguyên đơn cho rằng bị đơn chậm giao hàng nên không nhận hàng và yêu cầu trả lại tiền hàng đã thanh toán là không có căn cứ. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

Về vấn đề khác:

Thời điểm vi phạm nghĩa vụ giao hàng của ông H là ngày 09/3/2022. Theo hợp đồng, bị đơn phải chịu tiền phạt do chậm giao hàng. Ông H thừa nhận là chậm giao hàng cho bà T theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán và ông sẽ trả cho bà T tiền phạt do chậm giao hàng theo đúng thỏa thuận nhưng trong vụ án này, bà T không yêu cầu. Hiện số hàng hóa bà T đặt mua của ông H, ông H đang để tại kho của Công ty X mà ông H là giám đốc. Nếu bà T đến lấy hàng, ông H sẵn sàng giao hàng cho bà T và bà T phải trả cho ông 5% thuế VAT tính trên giá trị hàng hóa.

Giành quyền khởi kiện cho bà T về các vấn đề trên trong vụ án khác.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của HĐXX.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà T.

Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T phải chịu 8.760.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên, áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST ngày 29/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 117, 360, 385, 398, 405 của Bộ luật dân sự;
- Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

2. Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, đối trừ vào dự phí kháng cáo đã nộp tại Biên lai thu số 0021654 ngày 13/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bắc từ Liêm.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 8.760.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng là 8.760.000 đồng bà T đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0044347 ngày 04/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bắc từ Liêm. Bà T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND quận Bắc Từ Liêm;
- Chi cục THADS quận Bắc Từ Liêm;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Liên Anh